

Tổng hợp & biên soạn:
Soạn giả: Nguyễn Thu Huyền

5000

TỪ VỰNG
TIẾNG ANH
THÔNG DỤNG NHẤT

The windy

Tái bản lần thứ tư

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



Bản quyền © thuộc Công ty Cổ phần sách MCBooks. Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và nhóm tác giả The Windy - Thu Huyền chủ biên. Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế, và công ước Berne về bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ.

Phát triển cùng phương châm “Knowledge Sharing - Chia sẻ tri thức” MCBooks luôn mong muốn được hợp tác cùng các tác giả trong nước với ước mong được chia sẻ những phương pháp học mới lạ độc đáo, những cuốn sách học ngoại ngữ hay và chất lượng đến với độc giả Việt Nam.

Các tác giả viết sách có nhu cầu xuất bản xin vui lòng liên hệ với chúng tôi qua:

✉ Email: lienhebanquyen@mcbooks.vn

☎ Điện thoại: 04.3792.1466

(Bấm máy lẻ 103 - gặp Phòng Kế Hoạch)

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách: thewindy@mcbooks.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@mcbooks.vn

Lời giới thiệu

Bạn đọc thân mến!

Để tiếp mạch cho cuốn sách 3.000 từ vựng tiếng Anh thông dụng nhất, chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc cuốn sách:

“5.000 Từ Vựng Tiếng Anh Thông Dụng Nhất”.

Cuốn sách bao gồm 5.000 từ vựng thông dụng nhất nhằm giúp các bạn nâng cao và gia tăng nhanh chóng vốn từ vựng của mình. Hơn nữa cuốn sách còn có **Phương pháp học - siêu từ vựng tiếng Anh** sẽ giúp tăng cường khả năng ghi nhớ tối ưu tiềm năng của não bộ, sau đó sử dụng đúng và nhạy bén những gì mình nhớ để áp dụng vào giao tiếp thực tế. Mặt khác cuốn sách còn trau dồi thêm cho các bạn có thêm các kỹ thuật để ghi nhớ từ vựng một cách tối ưu nhất.

Cuốn sách dành cho người ở trình độ tiếng Anh trung cấp.

Với thiết kế nhỏ gọn dễ dàng mang theo giúp bạn có thể học mọi nơi mọi lúc, tiết kiệm thời gian nâng cao hiệu quả ghi nhớ, làm chủ lượng từ vựng tiếng Anh trong thời gian ngắn nhất.

Chúng tôi hy vọng tập sách này sẽ là tài liệu hữu ích có thể giúp các bạn mở rộng vốn từ vựng Anh ngữ của mình, và đặc biệt là rèn luyện được khả năng ghi nhớ từ vựng xuất sắc cho mình sau khi học xong cuốn sách này.

Chúc các bạn thành công!

- Nguyễn Thu Huyền



MỜI CÁC BẠN TRẢI NGHIỆM CẢM NHẬN CỦA CÁC BẠN ĐỌC GIẢ SAU KHI MUA CUỐN SÁCH NÀY

✦ Cuốn sách "5.000 Từ Vựng Tiếng Anh Thông Dụng Nhất" là một cuốn sách cần thiết đối với một người thích học tiếng Anh. Nó được biên soạn tỉ mỉ chi tiết, dễ đọc, và tra cứu từ. Cuốn sách được thiết kế nhỏ gọn, tiện lợi, có thể mang theo mọi lúc mọi nơi. Ngoài ra, nó còn được in màu hoàn toàn, chất lượng giấy tốt, đẹp mắt. Cá nhân mình rất thích cuốn sách này, nó giống như một quyển từ điển mini. Trước sách có bảng nguyên âm, còn sau sách có bảng động từ bất quy tắc giúp chúng ta học tập dễ hơn. Cuốn sách rất hay. - [Lê Thu Hiền](#)

✦ Theo ý kiến riêng của mình thì mình rất thích sách này. Cuốn sách này nhỏ gọn, đưa đi học mà không bị khó khăn. Nói chung trong này từ vựng rất tốt, mình theo dõi cả cuốn thì hầu như không có từ nào lặp hết. VD chặt chẽ, like like. Lúc đầu cứ nói cuốn này nhỏ nhỏ ít từ. Ai ngờ nhiều ghê. Thích quá luôn! Mẹ mình cũng thích nữa! Điểm cộng cho cuốn sách này là rất chặt chẽ và hợp lý trong việc sắp xếp từ. I wish everyone enjoyed it. Thank you! What an interesting book! - [Lê Hiếu Trinh đến từ Quảng Trị](#)

✦ Đối với những người đang học tiếng Anh thì đây chính là sự lựa chọn tốt. Sách nhỏ gọn, dễ bỏ túi, trọng lượng nhẹ, sách giống từ điển sắp xếp chữ để dễ tra cứu, và ở phía sau có những minh họa bằng hình ảnh sinh động giúp bạn dễ tiếp thu hơn. Từ vựng phong phú và gắn gũi với đời sống chúng ta, đối với những bạn sinh viên thì đây là một người bạn giúp bạn tiếp bước vào đời. Giá tiền so với chất lượng của quyển sách là quá hời, hãy mua nó nếu bạn muốn cải thiện tiếng Anh của mình. - [Trương Tố](#)

✦ Cuốn từ điển này khá tiện lợi, cùng với cuốn 3.000 từ, chiếc cặp tôi không bao giờ vắng mặt hai cuốn này. Nó liệt kê một cách chi tiết các từ, giúp tôi tra từ nhanh hơn, lại là một bản liệt kê như một bài học để học từ mới. Chất lượng khá tốt, nhưng keo ở mặt bìa dễ bị bong ra làm rơi bìa, khiến tôi cảm thấy khó chịu, đây cũng là lưu ý cho nhà xuất bản. Từ tôi mà các bạn của tôi cũng biết đến nó, như là một công cụ không thể thiếu khi học Anh văn. - [Đặng Quốc Khánh Phan đến từ Bình Định](#)

✦ "5.000 từ vựng tiếng Anh thông dụng nhất" đã khiến mình rất hài lòng. Về nội dung, cuốn sách cung cấp cho mình 5.000 từ vựng được sử dụng thường xuyên nhất trong giao tiếp hàng ngày giúp mình học từ mới có chọn lọc hơn. Ngoài ra cuốn sách còn có phần phụ lục rất hay bao gồm các động từ bất quy tắc và phần học tiếng Anh qua các hình ảnh về rau, củ, quả. Về hình thức thì mình thấy rất hài lòng. Sách được thiết kế nhỏ gọn, có thể mang theo mọi lúc mọi nơi giúp tăng năng suất học. Các từ vựng được trình bày theo bảng chữ cái như một cuốn từ điển thu nhỏ. Giấy in màu càng giúp cho mình có thêm hứng thú học và đặc biệt còn có hình ảnh minh họa học thấy rất thú vị. Mỗi một điều là cuốn sách của mình không được bọc thôi! - [Đỗ Mai đến từ Thanh Hóa](#)

✦ Mình học Anh văn không giỏi, nhất là phần từ vựng, nên khi thấy quyển sách này mình đã quyết định mua. Đây đúng là một quyết định rất đúng đắn. Cầm quyển sách nhỏ gọn trên tay rất thích, lại dễ dàng mang đi đây đó. Sách chia theo bảng chữ cái ABC, mỗi chữ

làm một màu khác nhau nhìn rất đẹp mắt. Quyển sách còn có vài hình ảnh dễ thương, nhìn rất thích. Cuối sách còn có cả phần động từ bất quy tắc, dễ dàng cho việc học từ vựng tiếng Anh. Nói chung mua quyển sách này về không hề hối hận, rất ưng ý. - [Tạ Thanh Duyên đến từ Hồ Chí Minh](#)

✦ Mình đã mua cuốn sách này dùm nhỏ bạn. Lúc đặt hàng dùm bạn ấy mình tưởng đâu nó bị lỗi chứ ai ngờ lúc nhận hàng bé tí tẹo làm mình hơi ngạc nhiên. Lúc mở bên trong xem thử thì chao ôi đẹp ghê cơ. Giấy bóng loáng luôn, màu tươi rói, lật mấy trang đằng sau thì có mấy động từ bất quy tắc nữa, còn có hình minh họa mấy bé thú cực yêu, minh họa hoa quả thì sống động khỏi chê. Công nhận con bạn mình biết lựa ghê. Chắc một cũng phải bắt chước mua quá. Mình đang cần luyện nói tiếng Anh, cuốn sách vừa gọn vừa tiện này mai mốt mà có đi du lịch nước ngoài thì khỏi lo lạc đường rồi (đùa thôi). - [Trần Thị Nhựt Quỳnh đến từ Bến Tre](#)

Các bạn có thể xem chi tiết những chia sẻ của độc giả qua link: <http://bit.ly/29iytsm>



PHƯƠNG PHÁP HỌC - SIÊU TỪ VỰNG TIẾNG ANH

BÍ QUYẾT HỌC TẬP CỦA DÂN DO THÁI

Người Do Thái là dân tộc thông minh nhất thế giới. Dân tộc Do Thái có lẽ cũng là dân tộc giàu có nhất trên thế giới xét về tài năng. Có 20% giáo sư tại các trường đại học quốc tế hàng đầu của Mỹ là người Do Thái và 1/3 triệu phú tại Mỹ cũng là người Do Thái.

Có bao giờ bạn tự hỏi tại sao họ lại thông minh như vậy. Tại sao họ lại được sinh ra với quá nhiều ưu việt như thế. Liệu Việt Nam chúng ta có thể tạo ra những thế hệ ưu việt như thế không.

Xin trích lược những bí quyết học tập giúp tăng khả năng tập trung và tiếp thu kiến thức của người Do Thái đã được tiết lộ trong cuốn sách “Trí tuệ Do Thái” của tác giả Eran Katz – người lập kỷ lục Guinness về khả năng nhớ được một dãy số có 500 chữ số sau khi nghe chỉ một lần.

L Không nên học khi đang tức giận, bối rối

Sự lo lắng làm con người mất đi cảm giác an tâm. Nỗi sợ hãi làm cho cơ thể con người run lên và nỗi lo chính là một cái chết dai dẳng làm tan chảy trái tim, làm tiêu tan hơi ấm tự nhiên mà nếu thiếu hơi ấm đó, cơ thể và trí nhớ sẽ yếu đi rất nhiều.

Chính vì vậy bạn cần phải tìm cách đối mặt, giải quyết những thứ gây xao nhãng hàng ngày và những điều làm bạn lo lắng. Cần phải tách bản thân ra khỏi mọi lo lắng, xáo trộn và tập trung vào việc học tập.

Hãy thoát khỏi mọi yếu tố gây nhiễu bên ngoài. Ví dụ như rút dây điện thoại, bật điều hòa nếu nóng, pha trước một tách cà phê và đảm bảo bụng bạn không bị đói.

2. Tự tạo nguồn cảm hứng học tập

Bộ não con người cũng giống như bất kỳ loại cơ nào khác, cần phải bắt đầu chu trình hoạt động của nó một cách từ từ. Bạn không thể nào chạy nước rút khi vừa mới ra khỏi giường, cũng như động cơ một chiếc xe cần phải làm nóng trước khi phóng ra đường.

Để có thể ghi nhớ những điều mình học tốt nhất, bạn nên tạo cho mình nguồn cảm hứng và niềm thích thú thực sự trước đã. Bạn có thể đọc một câu chuyện ngắn, một bài báo về lĩnh vực mình quan tâm, gọi một cuộc điện thoại,... hay tự thưởng cho mình một món quà nếu bạn hoàn thành xong bài tập sớm. Sự khởi đầu tốt là sự khởi đầu mang đến những điều thú vị.

3. Học ở nơi bạn thấy thoải mái nhất

Một người không thể học tại một nơi mà trái tim họ không mong muốn. Mỗi người đều có trách nhiệm phải tự quyết định mình có thể học tập và ghi nhớ tốt nhất trong hoàn cảnh nào, bằng cách thức nào và tại thời điểm nào. Đó chính là cách thức học của những nhà hiền triết danh tiếng.

Có người thích học giữa sự ồn ào, náo động như bên xe, quán cà phê,... Có người nhất thiết phải thiết lập sự im lặng, tĩnh mịch và êm đềm trong nhà. Học giả Do Thái khuyên rằng nên ngồi học bên bờ sông bởi sự thanh bình của nơi đó có thể hỗ trợ khả năng ghi nhớ. Sinh viên Do Thái thường thích học tập tại trường Đạo, bởi không khí ở đó rất tốt cho việc học, họ có thể thoải mái nói to, tranh luận với bạn bè và quan trọng là nơi đó mang đến cho họ nguồn cảm hứng và giúp họ tăng khả năng tiếp thu kiến thức.

4. Nghỉ giải lao đúng thời điểm

Hầu hết mọi người thường mắc sai lầm đó là lập kế hoạch “học hai tiếng rồi sẽ nghỉ giải lao”. Nếu sau 2 tiếng học tập mà bạn cảm thấy mình đã đạt đến đỉnh điểm của khả năng

học, tức là độ tập trung và khả năng hiểu bài của bạn đạt đến mức cao nhất thì tại sao bạn lại đi giải lao để phá hỏng cái đỉnh cao ấy. Điều đó giống như bạn dùng phanh khẩn cấp khi leo lên đỉnh.

Đừng dừng lại. Đừng nghỉ giải lao chỉ bởi vì đã đến lúc bạn định trước là sẽ giải lao. Đừng đứng dậy. Hãy tiếp tục cho đến khi nào đầu óc bắt đầu lang thang miên man ở nơi khác. Chỉ đến lúc đó mới nên giải lao.

Học hai tiếng trong trạng thái tỉnh táo còn tốt hơn nhiều việc học đến 5 tiếng nhưng trong trạng thái mệt mỏi và không thể tập trung nổi. Mọi thứ đều phải đúng thời điểm của nó.

Khi làm việc, chỉ nghĩ về công việc thôi. Khi ở bên gia đình, hãy cống hiến trọn vẹn cho gia đình. Khi học tập, hãy tận tâm tận lực cho việc học, còn lúc giải lao, đừng nghĩ, dù chỉ một chút, về những thứ bạn vừa học. Đừng có suy nghĩ về những thứ trong đầu mình. Hãy để bản thân thư giãn hoàn toàn.

Chúc các bạn có những giờ học tập hiệu quả và đạt kết quả cao nhất từ những phương pháp học tập của người Do Thái!

LÀM THẾ NÀO ĐỂ CHÚNG TA CÓ THỂ GHI NHỚ TỐI ƯU?

Theo như kỷ lục gia Guinness thế giới, tiến sĩ Biswaroop Roy Chowdhury có chia sẻ: “Điều quan trọng của mọi người là làm sao để hiểu được **trí nhớ** và **cơ chế hoạt động của não bộ** và tìm ra cách để mình có thể tối ưu hóa năng lực của não bộ. Vì vậy, chúng ta cần tìm ra thật nhiều các kỹ thuật ghi nhớ.

Giống như việc bạn học lái xe nếu bạn được dạy bước đầu tiên về cách thức lái xe và bạn luyện tập qua thời gian dài bạn cũng có thể trở thành người lái xe được. Nhưng nếu bạn được người thầy giáo có kỹ thuật tốt dạy cho bạn cách lái xe tốt thì thời gian có thể biết lái xe của bạn sẽ được rút ngắn. Đối với việc ghi nhớ cũng vậy, nếu bạn được đào tạo, được học các kỹ thuật ghi nhớ, thời gian ghi nhớ và gọi lại những gì mình đã

học sẽ được rút ngắn lại. Những gì chúng ta biết sẽ không hề mất đi mà nó chỉ nằm đâu đó trong bộ não của chúng ta, nếu chúng ta biết cách gọi nhớ lại việc đó thì tất cả các thông tin chúng ta có được thì nó sẽ được gọi nhớ lại.”

ĐỊNH NGHĨA TRÍ NHỚ

Trí nhớ được tạo thành bằng cách liên kết từng mảng thông tin với nhau. Nói một cách cụ thể hơn, việc ghi nhớ một thông tin mới chỉ đơn giản là liên kết thông tin mới đó với một thông tin khác chúng ta đã biết trước đó.

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TRÍ NHỚ

Tại sao bạn lại có khả năng nhớ ngay lập tức một việc nào đó hoặc quên ngay một việc khác? Mỗi người chỉ có một bộ não, và rõ ràng chúng ta chỉ có cùng một não bộ trong mọi hoàn cảnh. Sự khác biệt nằm ở trạng thái não của chúng ta. Nếu não chúng ta đang ở trong trạng thái Trí Nhớ Siêu Đẳng, các nguyên tắc của trí nhớ vô tình được vận dụng lúc ấy giúp chúng ta nhớ được sự việc đó một cách lâu dài. Một khi bạn hiểu được các nguyên tắc này, bạn có thể chủ động áp dụng chúng mọi lúc mọi nơi, và sẽ có thể tận dụng được trí nhớ phi thường của bạn theo ý muốn.

Nghiên cứu những người có trí nhớ phi thường, các nhà khoa học đã khám phá ra trí nhớ của họ cũng hoạt động theo các nguyên tắc tương tự. Những nguyên tắc cơ bản nhất của Trí Nhớ Siêu Đẳng được liệt kê dưới đây. Và cách để sử dụng trí nhớ siêu đẳng là:

✓ **1. Hình dung bằng hình ảnh.** Sự hình dung là một trong hai nguyên tắc quan trọng nhất của Trí Nhớ Siêu Đẳng. Trí nhớ của chúng ta làm việc theo hình ảnh. Do đó, chúng ta có khuynh hướng nhớ hình hơn nhớ từ. Hình ảnh trong tâm trí ta càng rõ ràng sống động bao nhiêu, chúng ta càng nhớ về hình ảnh đó bấy nhiêu.

✓ **2. Sự liên tưởng** (liên kết với nhau bằng hình ảnh). Nguyên tắc quan trọng thứ hai của Trí Nhớ Siêu Đẳng là sự liên tưởng, nghĩa là tạo ra mối liên kết giữa những việc chúng ta cần nhớ. Các liên kết này sẽ tạo ra một mục lục dưới dạng chuỗi liên kết trong đầu, giúp chúng ta dễ dàng lần tìm lại thông tin. Liên kết những hình ảnh (hình dung kết hợp với liên tưởng) trong tâm trí chúng ta là một quá trình hết sức quan trọng của Trí Nhớ Siêu Đẳng.

✓ **3. Làm nổi bật sự việc cần ghi nhớ bằng các chi tiết hài hước và vô lý.** Não bộ có khuynh hướng ghi nhớ những sự việc nổi bật. Một trong những cách tốt nhất để làm nổi bật sự việc là sử dụng các chi tiết hài hước và các chi tiết vô lý.

Chúng ta khó mà nhớ nổi những gì chúng ta học là vì cách ghi chú kiểu truyền thống rất nhạt nhẽo, đơn điệu. Chúng ta sẽ tăng cường được sức mạnh của trí nhớ bằng cách tạo ra những ghi chú làm nổi bật thông tin. Chúng ta cũng có khuynh hướng ghi nhớ những sự việc buồn cười, khác thường.

✓ **4. Tưởng tượng ra nhiều cái liên quan đến nội dung cần nhớ.** Chúng ta cũng nên dùng trí tưởng tượng để tạo cảm xúc mạnh mẽ. Nguyên nhân là vì chúng ta có khuynh hướng ghi nhớ những sự việc tạo cảm xúc mạnh mẽ như lo sợ, hạnh phúc, giận dữ, yêu thương, đau đớn,...

✓ **5. Màu sắc tăng cường trí nhớ lên 50% vì vậy dùng nhiều màu sắc để ghi chú.** Màu sắc cũng là một tác động trí nhớ mạnh mẽ. Đó là lý do tại sao chúng ta nên dùng nhiều màu sắc khi ghi chú. Màu sắc có thể tăng cường trí nhớ của chúng ta lên 50%.

✓ **6. Âm điệu giúp kích thích não phải hoạt động.** Âm điệu giúp chúng ta tăng khả năng nhớ lại thông tin vì âm điệu kích hoạt bán cầu não phải, bán cầu mà thường bị bỏ quên khi chúng ta học tập. Ví dụ, bạn có bao giờ tự hỏi tại sao mình có thể thuộc lời bài hát dễ dàng hơn nhiều so với việc phải nhớ cùng một số lượng từ đó trong sách lịch sử không? Bạn có tự hỏi tại sao đến bây giờ bạn vẫn còn nhớ được những bài hát bạn học từ mẫu giáo không? Chúng ta có thể sử dụng âm điệu trong học tập bằng cách bật nhạc trong lúc học hoặc tạo ra những âm điệu riêng biệt cho những thông tin chúng ta cần nhớ. Ví dụ học nhạc bao giờ cũng nhanh hơn học lịch sử.

✓ **7. Chính thể luận là nhìn thông tin 1 cách tổng quát, không riêng biệt.** Cuối cùng, chính thể luận cũng giúp bạn ghi nhớ thông tin. Chính thể luận là việc học bằng cách nhìn sự việc trong một bức tranh tổng quát. Việc phân tích các mối liên kết của thông tin đó vào các khái niệm tổng quát sẽ giúp bạn ghi nhớ tốt hơn là học từng chi tiết riêng biệt.

NĂM BƯỚC ĐỂ GHI NHỚ

Để giúp bạn có thể ghi nhớ được dễ dàng và tối ưu hóa hơn, bạn vui lòng ghi nhớ 5 bước sau nhé!

1. Xác định từ khóa nhằm giúp bạn nhớ từng ý chính, thậm chí nhớ cả chủ đề.
2. Chuyển từng từ khóa thành hình ảnh tượng trưng.
3. Kết hợp tất cả các hình ảnh thành một câu chuyện hết sức nghịch lý và hài hước.
4. Vẽ lại diễn biến của câu chuyện ra giấy.
5. Ôn lại các hình ảnh của câu chuyện ít nhất ba lần.



7

BÍ QUYẾT HỌC TỪ VỰNG TIẾNG ANH CỦA NGƯỜI ĐA THÁI

BÍ QUYẾT 1: Chọn từ vựng gây “sốc”:

Khi đối diện với một từ đặc biệt gây sốc với bạn tức là từ đó tạo cho bạn những cảm xúc mạnh mẽ thì bạn sẽ nhớ nó hơn hết thảy những từ mới khác.

BÍ QUYẾT 2: Chọn từ vựng có tính chất hài hước:

Từ có tính hài hước tức là nó tạo cho bạn cảm giác buồn cười. Những kiểu từ đó cũng rất dễ đi vào trí nhớ của người học.

BÍ QUYẾT 3: Học từ vựng kèm với âm nhạc:

Khi học từ vựng nếu từ đó được đặt trong những đoạn có vần điệu thì cũng rất dễ nhớ và dễ đi vào tâm trí người học. Đó là lý do tại sao người ta thường kết hợp học tiếng Anh qua các bài hát. Tuy nhiên không phải lúc nào ta cũng bắt gặp một từ ngẫu nhiên nào trong các bài hát. Vì thế người học ngoại ngữ hãy mạnh dạn hát lên những từ, cụm từ với âm điệu riêng do chính bạn sáng tạo ra. Học hát những bài hát đơn giản với mục tiêu ngôn ngữ.

BÍ QUYẾT 4: Học từ ngữ với ý nghĩa riêng với bản thân:

Từ những thông điệp được chuyển tải bởi giáo viên hoặc trong sách giáo khoa, bạn hãy chuyển chúng thành những thông điệp có ý nghĩa riêng với bản thân hoặc có liên kết với chính bạn. Điều này rất quan trọng. Hãy biến chúng thành kinh nghiệm riêng, môi trường riêng, thế giới riêng của chính bạn.

BÍ QUYẾT 5: Từ ngữ có tính phát hiện:

Từ ngữ đó là do bạn tự mình khám phá nghĩa là bạn tự tìm thấy nó qua bài đọc, qua những lần nhìn lướt internet hoặc qua những lúc khó khăn trong quá trình học ngoại ngữ. Khi gặp những từ như thế này bạn nên đoán nghĩa của chúng trước khi tra từ điển. Bạn hãy tiến thêm một bước nữa là hãy tập đặt những câu đơn giản có sử dụng đến những từ mới đó.

BÍ QUYẾT 6: Kết hợp từ vựng với hình ảnh:

Đừng chỉ nên thiết lập một từ điển song ngữ trong đầu., việc đó sẽ khiến bạn phản ứng chậm trong khi giao tiếp vì đầu óc bạn còn bận dịch lại ý tưởng bằng tiếng Việt hiện

ra trong đầu. Hãy rèn luyện khả năng liên kết trực tiếp khái niệm với thuật ngữ tiếng Anh tương ứng hay nói cách khác tập tư duy bằng tiếng Anh. Bạn chỉ có thể sử dụng tiếng một cách trôi chảy và mạch lạc khi khả năng trên đã trở thành kỹ năng. Đây là một phương pháp giảng dạy và học từ mới hiệu quả.

BÍ QUYẾT 7: Đọc những tài liệu đáng tin cậy.

Hãy bắt đầu bằng những chủ đề mà bạn hứng thú trên Internet, hoặc thư viện với mục đích học từ vựng. Đọc là một con đường quan trọng để mở rộng vốn từ. Bạn sẽ tìm thấy rất nhiều thú vị qua việc đọc.

Ngày nay là thời đại của Internet và máy nghe nhạc Ipod. Bạn có thể download những bản ghi âm của những bài thơ, thành ngữ, những bài diễn văn chính trị hoặc bất cứ thứ gì trong mục tiêu học ngôn ngữ của bạn và ở trình độ thích hợp. Bạn có thể nghe chúng mọi nơi, mọi lúc. Qua đó, bạn vừa nâng cao được kỹ năng nghe, vừa cải thiện được vốn từ vựng của mình. Chúc các bạn thành công!

Và cuối cùng là hãy hứng thú với việc học: Đừng nghĩ về việc học từ vựng như là một hình phạt. Hãy nghĩ về nó như một sở thích để chịu với những phần thưởng đạt được từng ngày và một lợi ích lớn lâu dài. Hãy tự khen thưởng mình khi bạn đạt được những điều mới. Từng bước, từng bước bạn sẽ tạo ra bước nhảy về chất qua sự cố gắng của mình. Thái độ với việc học rất quan trọng.

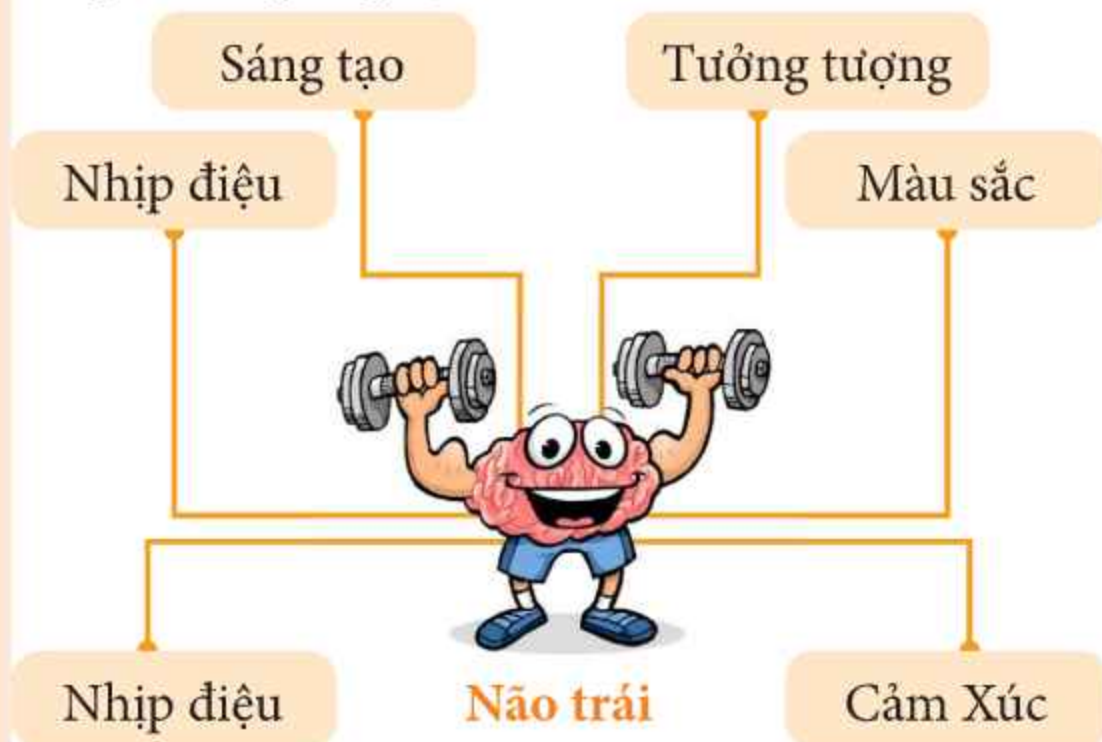


CÁCH NHỚ TỪ VỰNG TIẾNG ANH QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

Cách nhớ từ vựng tiếng Anh chỉ sau một lần đọc với phương pháp ghi chú hiệu quả thông qua Sơ Đồ Tư Duy.

Sơ đồ tư duy là công trình nghiên cứu của Tony Buzan trong nhiều thập kỷ, cách ghi chú này vận dụng tất cả chức năng của não bộ vào một sơ đồ dạng nhánh cây nhiều màu sắc.

Cấu tạo não người được chia làm hai nửa chính đảm nhiệm từng chức năng riêng biệt:



Nhìn vào bảng liệt kê trên, bạn có thể nhận ra cách ghi chú truyền thống chỉ khai thác một phần rất nhỏ chức năng của não bộ như: ngôn ngữ, trình tự. Sơ đồ tư duy khắc phục nhược điểm này bằng cách thêm vào nội dung ghi chú nhiều hình ảnh, màu sắc và sắp xếp chúng lại theo từng phân lớp càng lúc càng mở rộng.

Thực tế nhiều người trong chúng ta đã từng sử dụng Sơ đồ tư duy dạng đơn giản với tên gọi là biểu đồ xương cá. Tuy nhiên để tối ưu hóa hiệu quả ghi chú, chúng ta cần bổ sung thêm nhiều nguyên tắc:

Ảnh trung tâm nên lớn hơn các ảnh nhánh để tạo độ cân đối và hướng sự tập trung vào chủ đề chính. Điều này để khai thác chức năng nhận diện bố cục toàn thể của não bộ.

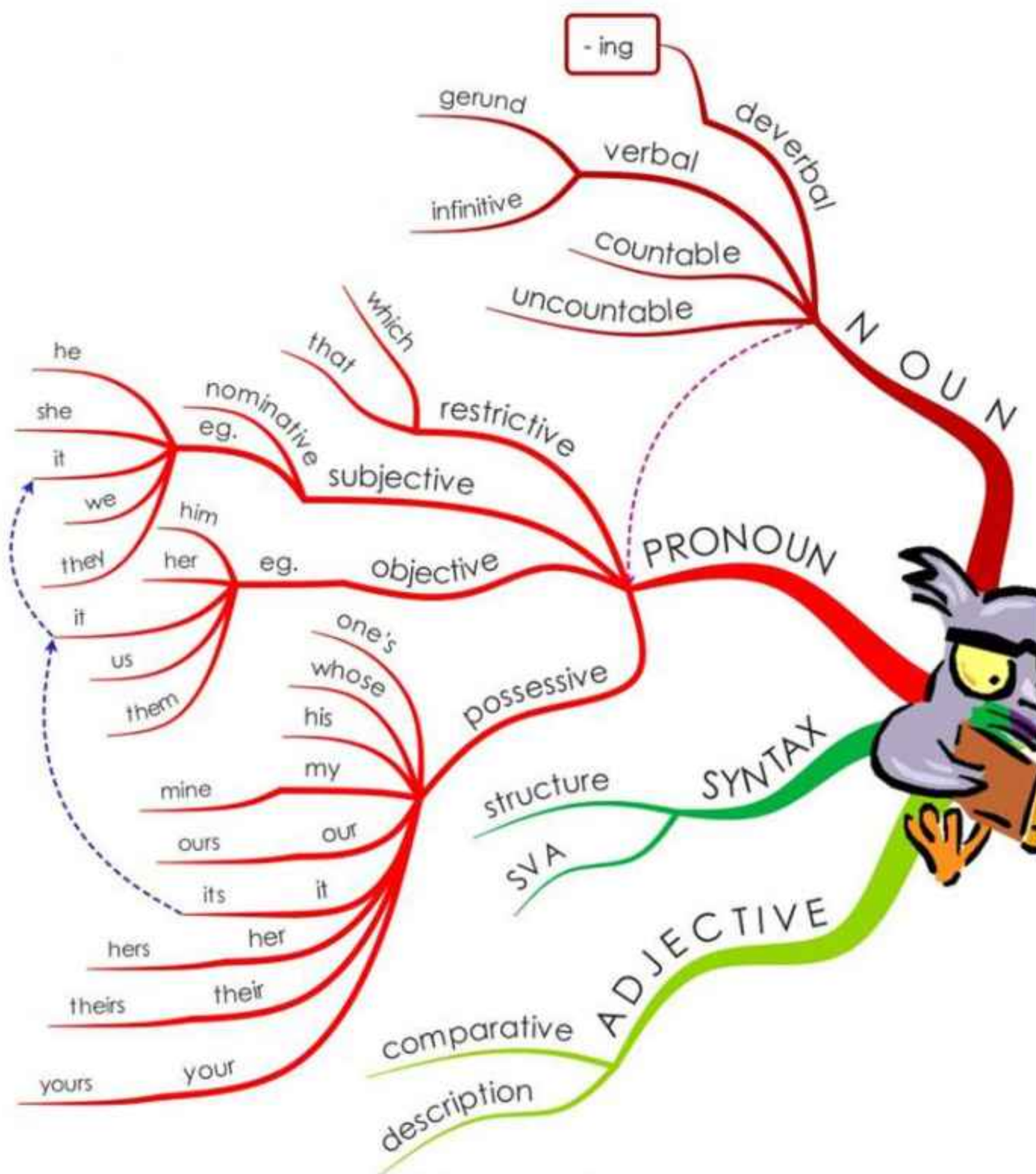
Sử dụng hình ảnh bất cứ nơi nào có thể: não bộ có khả năng ghi chú hình ảnh tốt hơn ngôn từ.

Dùng nhiều màu sắc: quan sát hình minh họa trên, bạn sẽ thấy sơ đồ tư duy được phối hợp rất nhiều màu, nhằm giúp não bộ phân vùng thông tin cũng như tăng tính sinh động cho hình ảnh.

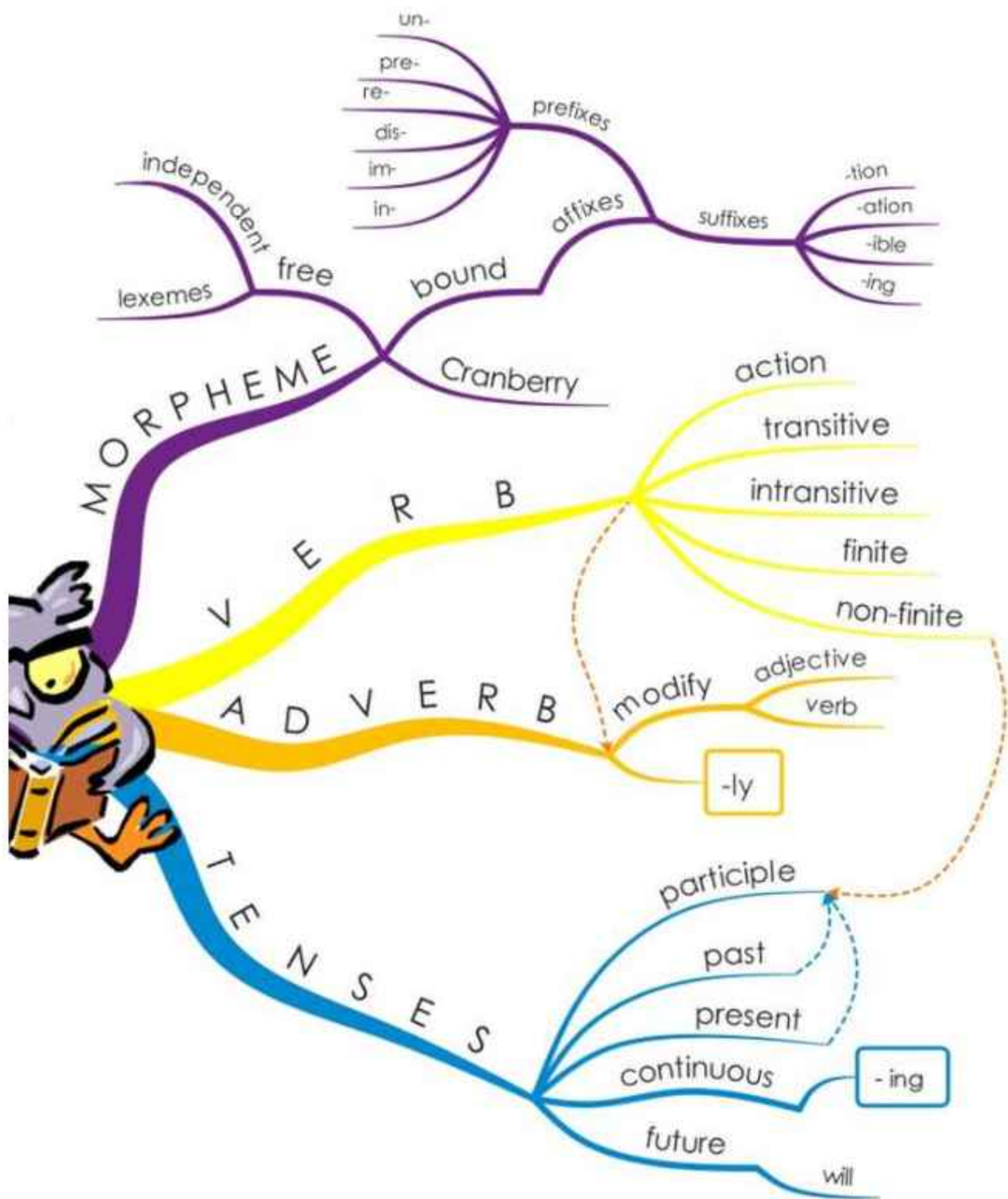
Lưu ý: Sơ đồ tư duy là một công cụ ghi chú chứ không phải một tác phẩm nghệ thuật. Cái bạn cần là sự rõ ràng và sinh động, đừng quá tập trung vào tiểu tiết mà mất hàng giờ design một sơ đồ tư duy thật hoành tráng, điều đó sẽ làm bạn tốn nhiều thời gian còn hơn cả học theo kiểu truyền thống. Bạn phải vẽ thật nhanh những ý tưởng trong đầu xuống giấy và chỉ nên phác thảo, đừng vẽ chi tiết từng hình một.

Vậy là chúng ta đã hiểu những điểm chính của Sơ đồ tư duy, thế còn việc áp dụng chúng để học từ vựng Anh văn thì sao?

Rất đơn giản, hãy hệ thống chúng lại thành những nhóm từ liên quan. Ví dụ:



Basic English Grammar



Hoặc nếu bạn đang học về một chủ đề nào đó, bạn có thể lấy chủ đề đó làm trung tâm và vẽ một sơ đồ tư duy xoay quanh nó. Chẳng hạn như bạn vừa học một bài về chủ đề “Party”, trong Party sẽ có các chủ đề con như Dressing, Food, Friends, Small Talk. Bạn sẽ lấy Party làm trung tâm với ảnh nền to, rõ, còn các nhánh chính sẽ là các chủ đề con, từ chủ đề con bạn có thể triển khai ra nhiều từ vựng liên quan, rồi bạn có thể thêm vào các từ đồng nghĩa, phản nghĩa, cụm động từ, thành ngữ đi kèm...



Việc lập một sơ đồ tư duy đồ sộ như thế có vẻ mất công nhưng ngay sau khi hoàn thành, bạn sẽ ghi nhớ được một kho từ vựng không nhỏ xoay quanh chủ đề, việc này vẫn tiết kiệm thời gian hơn hẳn học rồi ôn tới ôn lui nhiều lần.

Nếu sơ đồ tư duy được vẽ đúng cách, bạn chỉ cần nhìn qua một lần là có thể ghi nhớ tất cả. Bạn cũng có thể dùng các công cụ hỗ trợ vẽ sơ đồ tư duy, tuy nhiên bạn nên tự vẽ, vì như vậy bạn sẽ ghi nhớ nhanh chóng hơn.

Thế là bây giờ bạn đã có trong tay phương pháp liên tưởng và cách ghi chú hiệu quả theo sơ đồ tư duy!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Theo webhoctienganh.com

Theo tailieuhoclap.vn

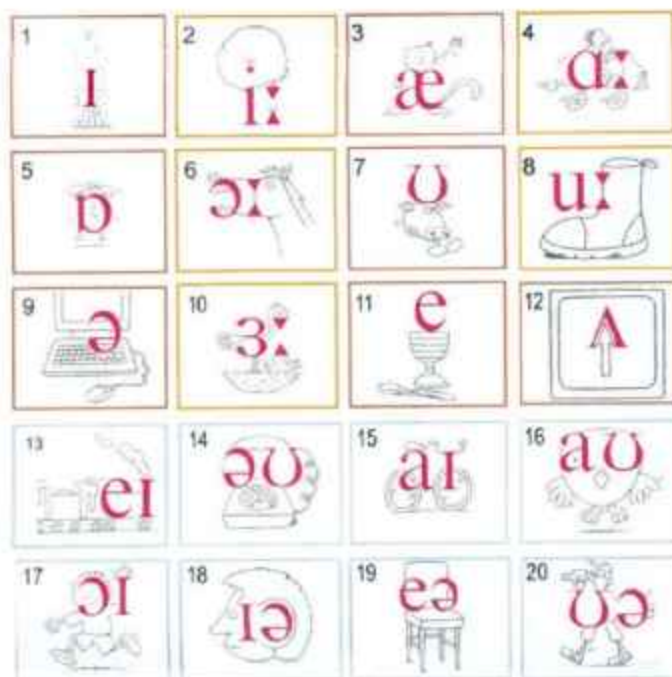
Theo www.tgm.vn

Theo <http://chuyenngoainguvn.com>

<http://coiphim.vn>

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/>

CÁC ÂM TRONG TIẾNG ANH



■ **short vowels** – nguyên âm ngắn

■ **long vowels** – nguyên âm dài

■ **diphthongs** – nguyên âm kép

1. **fish** /fɪʃ/ con cá
2. **tree** /tri:/ cái cây
3. **cat** /kæt/ con mèo
4. **car** /kɑ:/ xe ô tô
5. **clock** /klɒk/ đồng hồ
6. **horse** /hɔ:s/ con ngựa
7. **bull** /bʊl/ con bò đực
8. **boot** /bu:t/ giày ống
9. **computer** /kəm'pjʊ:tə/ máy vi tính
10. **bird** /bɜ:d/ con chim

Các âm trong tiếng Anh

11. **egg** /eg/ quả trứng
12. **up** (adv) /ʌp/ ở trên
13. **train** /treɪn/ tàu hỏa
14. **phone** /fəʊn/ điện thoại
15. **bike** /baɪk/ xe đạp
16. **owl** /aʊl/ con cú
17. **boy** /bɔɪ/ cậu con trai
18. **ear** /ɪə/ cái tai
19. **chair** /tʃeə/ chiếc ghế
20. **tourist** /'tʊərɪst/ khách du lịch



- **voiced** – hữu thanh
- **unvoiced** – vô thanh

21. **parrot** /'pærət/ con vẹt
22. **bag** /bæg/ chiếc túi
23. **key** /ki:/ chìa khóa
24. **girl** /gɜ:l/ con gái
25. **flower** /'flaʊə/ bông hoa
26. **vase** /va:z/ cái lọ
27. **tie** /taɪ/ cà vạt
28. **dog** /dɒg/ con chó
29. **snake** /sneɪk/ con rắn
30. **zebra** /'zebrə/ con ngựa vằn
31. **shower** /'ʃaʊə/ vòi hoa sen
32. **television** /'telɪvɪʒn/ ti vi
33. **thumb** /θʌm/ ngón tay cái
34. **mother** /'mʌðə/ mẹ đẻ
35. **chess** /tʃes/ cờ
36. **jazz** /dʒæz/ nhạc jaz
37. **leg** /leg/ chân
38. **right** /raɪt/ bên phải
39. **witch** /wɪtʃ/ phù thủy
40. **yacht** /jɒt/ thuyền buồm
41. **monkey** /'mʌŋki/ con khỉ
42. **nose** /nəʊz/ cái mũi
43. **singer** /'sɪŋə/ ca sĩ
44. **house** /haʊs/ ngôi nhà



(43 từ trên đều là danh từ)

Chú thích (note):

n. noun: danh từ

v. verb: động từ

adj. adjective: tính từ

adv. adverb: phó từ

conj. conjunction: liên từ

prep. preposition: giới từ

pron. pronoun: đại từ

determiner: từ hạn định

PHẦN TỪ VỰNG



abase /ə'beɪs/ *v.* làm hạ phẩm giá, làm mất thể diện, làm nhục

abbess /'æbes/ *n.* bà trưởng nữ tu viện

abbey /'æbi/ *n.* tu viện, giới tu sĩ, các nhà tu, các bà xơ nhà thờ (lớn)

abbot /'æbət/ *n.* cha trưởng nam tu viện

abdicate /'æbdɪkeɪt/ *v.* từ bỏ (quyền lợi, địa vị...); thoái vị, từ ngôi

abdomen /'æbdəmə'n/ *n.* bụng

abdominal /æb'dɒmɪnəl/ *adj.* (thuộc) bụng; ở bụng

abduction /æb'dʌkʃn/ *n.* sự bắt cóc (trẻ em...), sự bắt đi, sự cuỗm đi, sự lừa đem đi

abed /ə'bed/ *adv.* ở trên giường

aberration /æbə'reɪʃn/ *n.* sự lầm lạc; phút lầm lạc, sự kém trí khôn, sự loạn trí, sự khác thường

abet /ə'bet/ *v.* xúi bẩy, xúi giục, khích

abeyance /ə'beɪəns/ *n.* sự động lại, sự đình chỉ, sự hoãn lại

abhorrence /əb'hɒrəns/ *n.* sự ghê tởm; điều ghê tởm; cái bị ghét cay ghét đắng

A

abhorrent /əb'hɒrənt/ *adj.* ghê tởm, đáng ghét

abidance /ə'baɪdəns/ *n.* sự tôn trọng, sự tuân theo, sự thi hành đúng

abject /'æbdʒekt/ *adj.* hèn hạ, thấp hèn, đê tiện, đáng khinh

abjure /əb'dʒʊə(r)/ *v.* tuyên bố bỏ, nguyện bỏ, rút lui

able-bodied /'eɪbl-'bɒdɪd/ *adj.* khoẻ mạnh; đủ tiêu chuẩn sức khoẻ (làm nghĩa vụ quân sự)

ablution /ə'bluːʃn/ *n.* lễ rửa tội; lễ tắm gội; lễ rửa sạch các đồ thờ; nước tắm gội; nước rửa đồ thờ

abnegate /'æbnɪgeɪt/ *v.* nhịn (cái gì)

abnormal /æb'nɔːml/ *adj.* không bình thường, khác thường; dị thường

abominable /ə'bɒmɪnəbl/ *adj.* ghê tởm, kinh tởm

abominate /ə'bɒmɪneɪt/ *v.* ghê tởm; ghét cay ghét đắng

abomination /ə,bɒmɪ'neɪʃn/ *n.* sự ghê tởm, sự kinh tởm; sự ghét cay ghét đắng; vật kinh tởm; việc ghê tởm; hành động đáng ghét

aboriginal /æbə'rɪdʒənəl/ *adj.* người sinh sống ở châu Úc trước khi người châu Âu đến; người bản địa, bản xứ

aborigines /æbə'rɪdʒəni/ *n.* thổ dân, thổ sản

abrade /ə'breɪd/ *v.* làm trầy (da); cọ xơ ra

abrasion /ə'breɪʒn/ *n.* sự làm trầy (da); sự cọ xơ ra; chỗ bị trầy da

abridge /ə'brɪdʒ/ *v.* rút ngắn lại, cô gọn, tóm tắt

abridgment /ə'brɪdʒmənt/ *n.* sự rút ngắn, sự cô gọn, sự tóm tắt; bài tóm tắt sách, sách tóm tắt

abrogate /æbrəgeɪt/ *v.* bãi bỏ, huỷ bỏ, thủ tiêu; bài trừ

abrupt /ə'brʌpt/ *adj.* bất ngờ, đột ngột; vội vã

abscess /'æbses/ *n.* (y học) áp xe

abscission /æb'sɪʒn/ *n.* (y học) sự cắt bỏ

abscond /əb'skɒnd/ *v.* lẩn trốn, bỏ trốn, trốn tránh pháp luật

absence /'æbsəns/ *n.* sự vắng mặt, sự nghỉ (học), sự đi vắng; thời gian vắng mặt, lúc đi vắng; sự thiếu, sự không có; sự điểm danh

absent-minded /'æbsənt-'maɪndɪd/ *adj.* lơ đãng

absolution /,æbsə'lu:ʃn/ *n.* (pháp lý) sự tha tội, sự miễn xá

absolve /əb'zɒlv/ *v.* tha tội, xá tội, tuyên án vô tội; miễn trách

A

absorb /əb'zɔ:b/ *v.* hút, hút thu (nước); sáp nhập, hợp nhất; hấp thu, tiếp thu (tư tưởng, thông tin)

absorption /əb'zɔ:pʃn/ *n.* sự hút (nước); sự sáp nhập, hợp nhất; sự miệt mài, mải mê, chăm chú

abstain /əb'steɪn/ *v.* từ chối sử dụng lá phiếu bầu, bỏ phiếu trắng; tránh làm điều gì hoặc hưởng lạc thú gì, kiêng, kiêng khem, tiết chế

abstemious /əb'sti:miəs/ *adj.* tiết chế, có điều độ; sơ sài, đạm bạc

abstinence /æb'stɪnəns/ *n.* sự kiêng, sự kiêng khem, sự tiết chế (ăn uống, chơi bời...)

abstruse /æb'stru:s/ *adj.* khó hiểu, thâm thúy, sâu sắc

absurd /əb'sɜ:d/ *adj.* vô lý; ngu xuẩn, ngớ ngẩn; buồn cười, lố bịch

abundant /ə'bʌndənt/ *adj.* phong phú, nhiều, dồi dào; thừa thãi, dư dật

abusive /ə'bjʊ:sɪv/ *adj.* lăng mạ, sỉ nhục, chửi rủa; ngược đãi, hành hạ

abut /ə'bʌt/ *v.* giáp giới với, tiếp giáp với

abyss /ə'bɪs/ *n.* vực sâu, vực thẳm, lòng trái đất, địa ngục

academic /,ækə'demɪk/ *adj.* (thuộc) học viện; (thuộc)

trường đại học, (thuộc) viện hàn lâm; có tính chất học thuật; lý thuyết suông, trừu tượng, không thực tế

academician /ə,kædə'mɪfən/ *n.* viện sĩ

academy /ə'kædəmi/ *n.* học viện, viện hàn lâm, trường chuyên nghiệp, trường tư thực

accede /ək'si:d/ *v.* đồng ý, tán thành, thừa nhận, bằng lòng; lên (ngôi), nhận (chức)

accelerate /ək'seləreɪt/ *v.* làm nhanh thêm; làm chóng đến; thúc mau, giục gấp

accept /ək'sept/ *v.* nhận, chấp nhận, chấp thuận; thừa nhận; lối vào, cửa vào, đường vào; sự đến gần, sự cho vào, sự lui tới; quyền đến gần, quyền lui tới

accessible /ək'sesəbl/ *adj.* có thể tới được, có thể gần được

accession /æk'seɪʃn/ *n.* sự lên ngôi, sự nhận chức; phần thêm vào; sự gia nhập, sự tham gia

accessory /ək'sesəri/ *n.* đồ phụ tùng; vật phụ thuộc; đồ thêm vào; (pháp lý) kẻ tòng phạm, kẻ đồng lõa

acclaim /ə'kleɪm/ *v.* hoan hô, tôn lên

accommodate /ə'kɒmədeɪt/ *v.* cho trọ; tìm chỗ cho trọ; điều tiết, làm cho thích nghi, làm cho phù hợp; (+ with) cung cấp, cấp cho, kiếm cho; thích nghi với cái gì

A

accompaniment /ə'kʌmpənɪmənt/ *n.* vật phụ thuộc, vật kèm theo; cái bổ sung; (âm nhạc) sự đệm (đàn nhạc); phần nhạc đệm

accompanist /ə'kʌmpənɪst/ *n.* (âm nhạc) người đệm (nhạc, đàn)

accompany /ə'kʌmpəni/ *v.* đi theo, đi cùng, đi kèm, hộ tống; có mặt hoặc xảy ra cùng với cái gì; (âm nhạc) đệm (đàn, nhạc)

accomplice /ə'kʌmplɪs/ *n.* kẻ đồng phạm, kẻ đồng lõa

accomplish /ə'kʌmplɪʃ/ *v.* hoàn thành, làm xong, làm trọn

accordion /ə'kɔɪdiən/ *n.* (âm nhạc) đàn xếp, đàn ắc cò

accost /ə'kɒst/ *v.* đến gần, bắt chuyện, gạ gẫm; níu, kéo, bám sát (nói về gái điếm)

account /ə'kaʊnt/ *n.* tài khoản, sổ tiền gửi; bản kê khai; bản thanh toán tiền, bản ghi những món tiền phải trả; sự kế toán; sổ sách kế toán; khách hàng, đối tác; công ty, doanh nghiệp đại diện

accredit /ə'kredit/ *v.* làm cho người ta tin (ý kiến, tin tức, tin đồn...), làm cho được tín nhiệm, gây uy tín cho (ai...); ủy nhiệm làm (người đại diện, phát ngôn...)

accumulate /ə'kju:mjələrt/ *v.* chất đọng, chồng chất, tích lũy, gom góp lại; làm giàu, tích của

accuracy /'ækjərəsi/ *n.* sự đúng đắn, sự chính xác; độ chính xác

accurate /'ækjərət/ *adj.* đúng đắn, chính xác, xác đáng

accursed /ə'kɜ:sɪd/ *adj.* đáng nguyền rủa, đáng ghét, ghê tởm

accusation /,ækju'zeɪʃn/ *n.* sự kết tội, sự buộc tội; sự bị kết tội, sự tố cáo

accusatory /,ækju'zertəri/ *adj.* buộc tội, kết tội; tố cáo

accuse /ə'kju:z/ *v.* buộc tội, kết tội; tố cáo

accustom /ə'kʌstəm/ *v.* làm cho quen, tập cho quen

acerbity /ə'sɜ:bəti/ *n.* vị chát, vị chua chát; tính chua chát, tính gay gắt (giọng nói...)

acetate /'æsɪteɪt/ *n.* (hóa học) Axetat

acetic /ə'sɪ:trɪk/ *adj.* (hoá học) axetic; (thuộc) dấm

ache /eɪk/ *v.* sự đau, sự nhức

achromatic /,ækrəʊ'mætɪk/ *adj.* không màu, không sắc

acid /'æsɪd/ *n.* (hóa học) Axit, chất chua

acidify /ə'sɪdɪfaɪ/ *v.* Axit hóa

A

acknowledge /ə'knɒlɪdʒ/ *v.* nhận, thừa nhận, công nhận; báo cho biết đã nhận được; đền đáp; tỏ lòng biết ơn, cảm tạ

acknowledgment /ə'knɒlɪdʒmənt/ *n.* sự nhận, sự công nhận, sự thừa nhận; sự báo cho biết đã nhận được (thư...); vật đền đáp, vật tạ ơn; sự đền đáp

acme /ækmi/ *n.* tột đỉnh, đỉnh cao nhất

acoustic /ə'ku:stɪk/ *adj.* (thuộc) âm thanh; (thuộc) âm học

acquiesce /,ækwi'es/ *v.* bằng lòng, ưng thuận, đồng ý; bằng lòng ngầm, mặc nhận

acquiescence /,ækwi'esns/ *n.* sự bằng lòng, sự ưng thuận, sự đồng ý; sự bằng lòng ngầm, sự mặc nhận

acquire /ə'kwaɪə(r)/ *v.* được, giành được, thu được, đạt được, kiếm được

acquisition /,ækwi'zɪʃn/ *n.* sự được, sự giành được, sự thu được, sự đạt được, sự kiếm được

acquit /ə'kwɪt/ *v.* tha bổng, tuyên bố trắng án

acquittal /ə'kwɪtl/ *n.* sự tuyên bố trắng án

acquittance /ə'kwɪtəns/ *n.* sự trả nợ, sự trang trải hết nợ nần

acreage /'eɪkərɪdʒ/ *n.* diện tích (tính theo mẫu Anh)

acrid /'ækrid/ *adj.* hăng, cay xè

acrimonious /,ækri'məʊniəs/ *adj.* chua cay, gay gắt (lời nói, thái độ)

acrimony /'ækriməni/ *n.* sự chua cay, sự gay gắt

actionable /'ækʃənəbl/ *adj.* có thể kiện

actuality /,æktʃu'æləti/ *n.* thực tế, thực tại; (số nhiều) điều kiện hiện tại, điều kiện thực tế

actuary /'æktʃuəri/ *n.* chuyên viên thống kê tính toán bảo hiểm (tỷ lệ sinh đẻ, bệnh tật, thất nghiệp...)

actuate /'æktʃuert/ *v.* phát động, khởi động; thúc đẩy, kích thích; là động cơ thúc đẩy (ai...)

acumen /ə'kju:mən/ *n.* sự nhạy bén, sự nhạy cảm, sự thính

acute /ə'kju:t/ *adj.* sắc, sắc bén, sắc sảo; nhạy, tinh, thính; buốt, gay gắt, kịch liệt, sâu sắc; (toán học) góc nhọn

adamant /'ædəmənt/ *adj.* cứng rắn, kỉ cương; sắt đá

addendum /ə'dendəm/ *n.* phụ lục (của một cuốn sách); vật thêm vào, phần thêm vào

addle /'ædl/ *v.* lẫn, quẩn, rối trí; làm lẫn, làm quẩn, làm rối óc

adduce /ə'dju:s/ *v.* viện, viện dẫn (lý lẽ, thí dụ, bằng chứng...)

A

adhere /əd'hɪə(r)/ *v.* dính chặt vào, bám chặt vào; tham gia, gia nhập

adherence /əd'hɪərəns/ *n.* sự tôn trọng triệt để; sự trung thành với, sự gắn bó với; sự giữ vững (ý kiến, lập trường...)

adherent /əd'hɪərənt/ *n.* người gia nhập đảng, đảng viên, môn đồ; người trung thành, người ủng hộ (học thuyết...)

adhesion /əd'hi:ʒn/ *n.* sự dính chặt vào, sự bám chặt vào; sự tham gia, sự gia nhập (một đảng phái)

adieu /ə'dju:/ *exclam.* từ biệt; vĩnh biệt

adjacency /ə'dʒeɪnsi/ *n.* sự gần kề, sự kế liên

adjacent /ə'dʒeɪsnt/ *n.* gần kề, kế liên, sát ngay

adjudge /ə'dʒʌdʒ/ *v.* xử, xét xử, phân xử; kết án, tuyên án

adjunct /'ædʒʌŋkt/ *n.* (ngôn ngữ học) định ngữ; bổ ngữ; điều thêm vào, cái phụ vào; vật phụ thuộc

adjuration /,ædʒʊ'reɪʃn/ *n.* lời thề, lời tuyên thệ; sự khẩn nài, sự van nài

adjutant /'ædʒʊtənt/ *adj.* người phụ tá; (quân sự) sĩ quan phụ tá

administrator /əd'mɪnɪstreɪtə(r)/ *n.* người quản lý; người cầm quyền hành chính, người cầm quyền cai trị

admissible /əd'mɪsəbl/ *adj.* có thể chấp nhận, có thể thừa nhận; có thể thu nạp (vào chức vụ gì...); có thể kết nạp

admittance /əd'mɪtns/ *n.* (sự) cho ai vào hoặc được phép vào nơi nào đó

admonish /əd'mɒnɪʃ/ *v.* khiển trách, quở mắng, la rầy; răn bảo, khuyên răn, khuyên nhủ; động viên

admonition /,ædmə'nɪʃn/ *n.* sự khiển trách, sự quở mắng, sự la rầy; sự cảnh cáo, sự nhắc nhở

ado /ə'du:/ *n.* sự rối rít, sự hồi hải ngược xuôi

adoration /,ædə'reɪʃn/ *n.* sự mê thích, sự hết sức yêu chuộng, sự yêu thiết tha

adroit /ə'droɪt/ *adj.* khéo léo, khéo tay

adulterant /ə'dʌltərənt/ *n.* để làm giả; chất để làm giả

adulterate¹ /ə'dʌltəreɪt/ *v.* pha, pha trộn, pha chế

adulterate² /ə'dʌltəreɪt/ *adj.* có pha (rượu); giả, giả mạo (vật)

adumbrate /'ædəmbreit/ *v.* phác họa; cho biết lờ mờ

advent /'ædvent/ *n.* sự đến, sự tới (của một sự việc gì quan trọng); (tôn giáo) bốn tuần lễ trước ngày Giáng Sinh của chúa Giê-su



adverse /əd'vɜːs/ *adj.* bất lợi, có hại; đối địch, thù địch, nghịch lại, chống đối

adversity /əd'vɜːsəti/ *n.* sự bất hạnh; vận đen, vận rủi; nghịch cảnh, nghịch vận

advert /'ædvɜːt/ *n.* sự quảng cáo

advertiser /'ædvətaɪzə(r)/ *n.* người quảng cáo; báo đăng quảng cáo; tờ quảng cáo

advisory /əd'vaɪzəri/ *adj.* tư vấn; cho ý kiến, cố vấn

advocacy /'ædvəkəsi/ *n.* nhiệm vụ luật sư; lời biện hộ của luật sư; sự bào chữa (cho ai)

advocate¹ /'ædvəkət/ *n.* người chủ trương; người tán thành, người ủng hộ; người biện hộ, người bào chữa, người bênh vực; luật sư

advocate² /'ædvəkət/ *v.* biện hộ, bào chữa; chủ trương; tán thành, ủng hộ

aerial¹ /'eəriəl/ *n.* radiô dây trời, dây anten

aerial² /'eəriəl/ *adj.* ở trên trời, trên không; (thuộc) không khí; nhẹ như không khí

aeronaut /'eərənɔːt/ *n.* nhà hàng không; người lái khí cầu

aeronautics /,eərənɔːtɪks/ *n.* hàng không học

aerostat /'eərəstæt/ *n.* khí cầu

aerostatics /,eə'rəs'tætɪks/ *n.* khí cầu học; khí tĩnh học

affable /'æfəbl/ *adj.* lịch sự, nhã nhặn, hoà nhã; niềm nở, ân cần

affect /ə'fekt/ *v.* làm ảnh hưởng đến, làm tác động đến; làm nhiễm phải, làm mắc (bệnh); làm xúc động, làm cảm động, làm mũi lòng

affectation /,æfek'teɪʃn/ *n.* sự điệu bộ, sự màu mè, sự không tự nhiên; sự giả vờ, sự giả bộ, sự làm ra vẻ

affiliate /ə'fɪlieɪt/ *v.* nhận làm chi nhánh, nhận làm hội viên; (+ *to, with*) nhập, liên kết (tổ chức này vào một tổ chức khác)

affirmative /ə'fɜ:mətɪv/ *adj.* khẳng định; quả quyết; lời khẳng định; lời nói “ừ”, lời nói “được”

affix /ə'fɪks/ *v.* (*to, on, upon*) đóng chặt vào, gắn vào, dính vào

affluence /'æfluənt/ *n.* sự giàu có, sự sung túc, sự phong phú, sự dồi dào

affront /ə'frʌnt/ *n.* sự lăng mạ, sự lăng nhục, sự sỉ nhục

afire /ə'fɪə/ *adv.* cháy, bùng bùng, rực cháy (nghĩa đen) & (nghĩa bóng)

A

afoot /ə'fʊt/ *adv.* đang tiến hành, đang làm

aforesaid /ə'fɔ:sed/ *adj.* đã nói ở trên, đã nói đến trước đây

afresh /ə'freʃ/ *adv.* lại lần nữa

afterthought /'ɑ:ftəθɔ:t/ *n.* sự suy nghĩ sau khi hành động; ý nghĩ nảy ra quá muộn (sau khi việc đã làm xong mất rồi); các giải quyết đến sau, lời giải thích đến sau

agglomerate /ə'glɒməreɪt/ *v.* tích tụ, chất đồng; (hoá học) kết tụ

aggrandize /ə'grændɪz/ *v.* làm to ra, mở rộng (đất đai); nâng cao (địa vị); tăng thêm (quyền hành...); phóng đại, thổi dật, tô vẽ thêm lên

aggravate /'ægrəveɪt/ *v.* làm trầm trọng thêm, làm nặng thêm, làm nguy ngập thêm, làm xấu thêm; (thông tục) làm bực mình, làm phát cáu, làm cho tức, chọc tức

aggravation /,ægrə'veɪʃn/ *n.* sự làm trầm trọng thêm, sự làm nặng thêm, sự làm nguy ngập thêm, sự làm xấu thêm; (thông tục) sự làm bực mình, sự chọc tức

aggregate /'ægrɪgət/ *n.* khối tập hợp, khối kết tập, thể tụ tập; toàn bộ, toàn thể, tổng số; (vật lý) kết tập

aggress /ə'gres/ *v.* (từ hiếm, nghĩa hiếm) gây sự, gây hấn-

aggression /ə'ɡresʃn/ *n.* sự xâm lược, cuộc xâm lược; sự công kích, sự gây sự, sự gây hấn; cuộc gây hấn

aggrieve /ə'ɡri:v/ *v.* làm cho buồn phiền

aghast /ə'ɡɑ:st/ *adj.* kinh ngạc; kinh hãi; kinh hoàng; thất kinh

agile /'ædʒaɪl/ *adj.* nhanh nhẹn, nhanh nhẩu, lẹ làng, lanh lợi

agitate /'ædʒɪteɪt/ *v.* suy đi tính lại; tranh luận; khích động, làm xúc động, làm bối rối; khuấy hoặc lắc mạnh (chất lỏng)

agrarian /ə'ɡreəriən/ *adj.* (thuộc) ruộng đất; đất trồng trọt

aide-de-camp /,eɪd dəkɑːmp/ *n.* (quân sự) sĩ quan phụ tá, sĩ quan hầu cận

ailment /'eɪlmənt/ *n.* sự đau đớn, sự phiền não, sự lo lắng; sự ốm đau bệnh tật, sự khổ sở

airy /'eəri/ *adj.* thoáng khí, thông khí, thoáng gió, lộng gió; hão, hời hợt, thiếu nghiêm túc; thanh thoi, thoải mái, ung dung

akin /ə'kɪn/ *adj.* hơi giống, na ná

alabaster /'æləbə:stə(r)/ *n.* (khoáng chất) thạch cao tuyết hoa

A

alacrity /ə'ləkrəti/ *n.* sự sốt sắng, sự hoạt bát, sự nhanh nhẩu

albeit /,ɔ:l'bi:ɪt/ *conj.* (tử cố, nghĩa cố) mặc dù, dù, dầu

albino /æl'bi:nəʊ/ *n.* người bạch tạng; thú bạch tạng, cây bạch tạng

album /'ælbəm/ *n.* tập ảnh, quyển ảnh lưu giữ (tem, ảnh...); đĩa quay (thường là CD, VCD, DVD) lưu trữ nhạc, video

alchemy /'ælkəmi/ *n.* thuật giả kim

alcohol /'ælkəhɒl/ *n.* rượu cồn; (định ngữ) (thuộc) cồn

alcoholism /'ælkəhɒlɪzəm/ *n.* tác hại của rượu (đối với cơ thể); (y học) chứng nghiện rượu

alcove /'ælkəʊv/ *n.* góc phòng thụt vào (để đặt giường...)

alder /'ɔ:ldə(r)/ *n.* (thực vật học) cây tổng quán sủi

alderman /'ɔ:ldəmən/ *n.* ủy viên hội đồng thành phố, ủy viên hội đồng khu ở Anh

aldermanship /'ɔ:ldəmənʃɪp/ *n.* chức ủy viên hội đồng thành phố, chức ủy viên hội đồng khu

alias /'eɪliəs/ *n.* bí danh, tên hiệu, biệt hiệu

alien /'eɪliən/ *adj.* lạ, xa lạ, khác biệt (với những điều thường hay làm, xảy ra); trái với, ngược với; (thuộc)